

HIỆN TRẠNG KHAI THÁC CÁ LƯỖI TRÂU (*Cynoglossus arel*) Ở VÙNG VEN BIỂN TỈNH KIÊN GIANG

Võ Thành Toàn¹, Lý Văn Khánh¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu hiện trạng khai thác cá lười trâu (*Cynoglossus arel*) ở vùng ven biển tỉnh Kiên Giang nhằm bổ sung thông tin khoa học và làm cơ sở cho quản lý và khai thác đối tượng này trong tương lai. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách phỏng vấn trực tiếp 30 hộ dân khai thác cá lười trâu dọc theo sông Cái ở huyện Gò Quao và U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang bằng biểu mẫu phỏng vấn đã được soạn sẵn. Kết quả điều tra cho thấy đa số người tham gia đánh bắt thủy sản là nam giới. Lưới đáy, lồng bẫy và xiệp là 3 loại ngư cụ được ngư dân sử dụng để khai thác cá lười trâu là chủ yếu, chiếm tỷ lệ cao là lưới đáy chiếm 90% và thấp nhất là xiệp chiếm 3,3%. Mùa vụ khai thác của cá lười trâu đạt hiệu quả cao nhất tập trung từ tháng 5 đến tháng 7. Sản lượng cá lười trâu cao nhất thu từ ngư cụ là xiệp (19.400 kg/năm), tiếp theo là lưới đáy (5.242 kg/năm) và thấp nhất là lồng bẫy (3.841 kg/năm).

Từ khóa: Cá lười trâu, hiện trạng khai thác, ngư cụ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cá lười trâu thuộc họ Cynoglossidae, bộ Pleuronectiformes (cá bơn) là loài cá sống đáy, sinh sống tự nhiên cả nước ngọt, lợ và mặn. Cá lười trâu vảy to (*Cynoglossus arel*) là loài sống vùng ven biển, có kích thước khá lớn trong họ, cá có dạng hình lười. Theo Rahman (1989), cá lười trâu vảy to có tập tính sống đáy bùn và cát vùng thềm lục địa có độ sâu từ 9 - 125 m, ở vùng cửa sông và các con sông chịu tác động của thủy triều. Đây là loài có giá trị kinh tế và chúng mang lại một nguồn kinh tế nhất định cho các hộ dân sống bằng nghề đánh bắt hải sản. Theo Nelson (2006), cá thuộc họ Cynoglossidae chủ yếu sống vùng biển, có một số đi vào sống vùng nước ngọt. Trên thế giới đã có những nghiên cứu về họ cá lười trâu nói chung và loài cá lười trâu vảy to nói riêng. Một số nghiên cứu về loài cá lười trâu vảy to về thức ăn và tính ăn (Khalil and Ibrahim, 2016), về sinh sản (Ghaffari et al., 2015). Chính vì thế việc khảo sát hiện trạng khai thác cá lười trâu vảy to (*Cynoglossus arel*) ở vùng ven biển tỉnh Kiên Giang để có thêm thông tin nhằm làm cơ sở cho việc quản lý và khai thác cũng như làm cơ sở cho các nghiên cứu về đặc điểm sinh học, sản xuất giống và nuôi cá lười trâu vảy to.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các hộ dân khai thác và đánh bắt cá lười trâu tại sông Cái ở huyện Gò Quao và U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang được phỏng vấn trực tiếp dựa theo biểu mẫu phỏng vấn đã được soạn và in sẵn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập và tổng hợp số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập bằng cách tổng hợp các báo cáo của cơ quan ban ngành địa phương, báo cáo khoa học, tạp chí chuyên ngành, luận văn cao học.

Số liệu sơ cấp được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 30 hộ dân khai thác cá lười trâu vảy to dọc theo sông Cái ở huyện Gò Quao và U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang bằng biểu mẫu phỏng vấn đã được soạn sẵn. Nội dung biểu mẫu phỏng vấn gồm các thông tin chủ yếu sau: Thông tin tuổi, giới tính, số người trong gia đình, số người tham gia khai thác, số năm kinh nghiệm, chi phí ban đầu, địa điểm khai thác, sản lượng, tiêu thụ sản phẩm. Nhận thức của người dân về hoạt động khai thác và nguồn lợi cá lười trâu, ngư cụ khai thác, thuận lợi và khó khăn trong khai thác thủy sản.

Các số liệu sau khi phỏng vấn sẽ được tổng hợp, kiểm tra, phân nhóm thông tin, mã hóa rồi nhập vào máy tính bằng phần mềm Microsoft Excel.

2.2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Sử dụng phần mềm Microsoft Excel để phân tích và xử lý số liệu đã kiểm tra và nhập vào máy tính thông qua các phương pháp như: phương pháp thống kê mô tả dùng để phân tích tần suất, phần trăm, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất để xem xét số liệu từ đó đưa ra kết luận.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018 tại vùng ven biển dọc theo dòng sông Cái ở huyện Gò Quao và U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang.

¹ Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

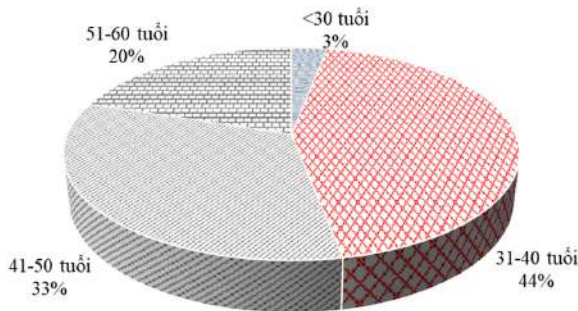
3.1. Thông tin chung về các hộ khai thác thủy sản

Kết quả khảo sát cho thấy lực lượng lao động có độ tuổi từ 31 - 40 là nguồn lao động chính. Các chủ hộ tham gia khai thác thủy sản có độ tuổi thấp nhất là 30 và cao nhất là 59 tuổi.

Bảng 1. Thông tin chung về nông hộ

Diễn giải	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Độ tuổi tham gia lao động (tuổi)	43,3 ± 8,1	30	59
Số năm kinh nghiệm (năm)	22,0 ± 7,9	10	40
Số người tham gia khai thác (người)	1,50 ± 0,6	1	3

Qua bảng 1 cho thấy độ tuổi trung bình của các hộ tham gia khai thác thủy sản là 43,3 ± 8,1 tuổi, trong đó độ tuổi từ 31 - 40 chiếm tỉ lệ cao nhất (44%), độ tuổi dưới 31 tuổi chiếm tỉ lệ thấp nhất (3%), độ tuổi từ 41 - 50 chiếm 33%, độ tuổi từ 51 - 60 tuổi chiếm tỉ lệ 20%. Trung bình số năm kinh nghiệm trong khai thác thủy sản của các hộ là 22,0 ± 7,9 năm, trong đó số năm kinh nghiệm của nông hộ ít nhất là 10 năm và nhiều nhất là 40 năm. Độ tuổi lao động và số năm kinh nghiệm là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình khai thác thủy sản.



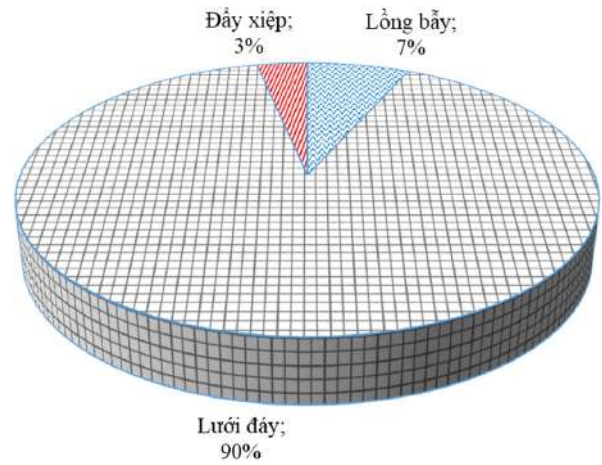
Hình 1. Cơ cấu về độ tuổi của các hộ khai thác

Qua kết quả khảo sát các hộ có tham gia khai thác cá lười trâu cho thấy số người tham gia khai thác trong hộ trung bình là 1,50 ± 0,6 người trong đó ít nhất là một người và nhiều nhất là ba người. Về giới tính thì số lượng nam giới chiếm tỉ lệ cao hơn nữ giới, trong đó cụ thể nam giới chiếm 73,3%, còn nữ giới chiếm 27,7%. Điều này cho thấy nam giới giữ vai trò quan trọng trong việc đánh bắt thủy sản.

3.2. Các loại ngư cụ khai thác

Kết quả khảo sát cho thấy các chủ hộ tham gia khai thác cá lười trâu với các loại ngư cụ được sử dụng chủ yếu như lồng bẫy, đẩy xiệp và lưới đáy.

Các loại ngư cụ được người dân nơi đây sử dụng có sự chênh lệch nhất định. Trong đó ngư cụ lưới đáy được sử dụng chiếm tỉ lệ cao nhất (90%), lồng bẫy chiếm tỉ lệ 6,7% và đẩy xiệp chiếm tỉ lệ 3,3%. Do cá lười trâu sống chủ yếu ở tầng đáy nên ngư cụ khai thác chủ yếu là những ngư cụ đáy.

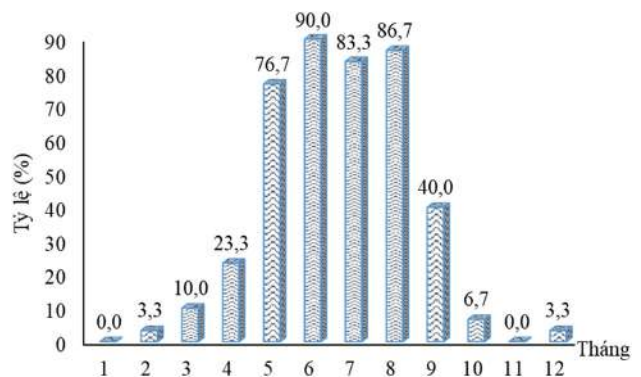


Hình 2. Các loại ngư cụ phổ biến trong khai thác cá lười trâu

Kết quả khảo sát cho thấy cá lười trâu chủ yếu được khai thác ngoài sông Cái bằng ngư cụ lưới đáy, từ đó ta thấy chúng sinh sống chủ yếu ở tầng đáy của sông Cái.

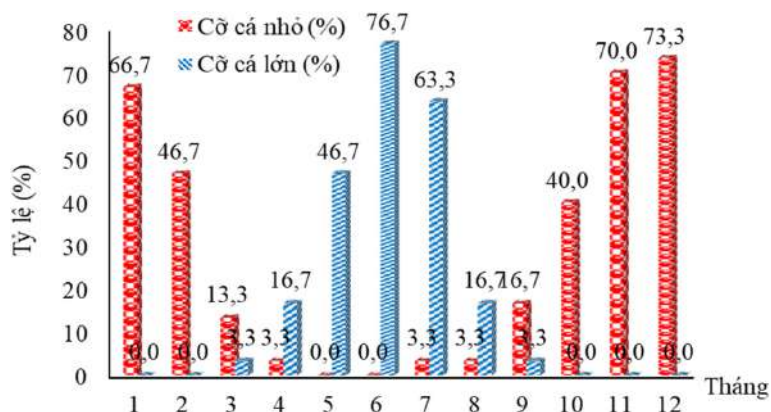
3.3. Mùa vụ khai thác và kích cỡ khai thác cá lười trâu

Khai thác cá lười trâu của các ngư dân phân bố quanh năm và thường tập trung khai thác vào đầu tháng 4 cho đến cuối tháng 10. Do đây là thời điểm kết thúc mùa vụ Thu Đông sau đó nước lũ từ thượng nguồn đổ về mang theo lượng phù sa và lượng cá phong phú cho vùng.



Hình 3. Tỷ lệ hộ khai thác được cá lười trâu

Qua hình 3 cho thấy tỷ lệ các hộ khai thác được cá lười trâu tập trung nhiều từ tháng 5 đến tháng 8, cao nhất vào tháng 6 chiếm 90%, thấp nhất là tháng 1 và tháng 11 không có hộ nào khai thác được cá lười trâu.

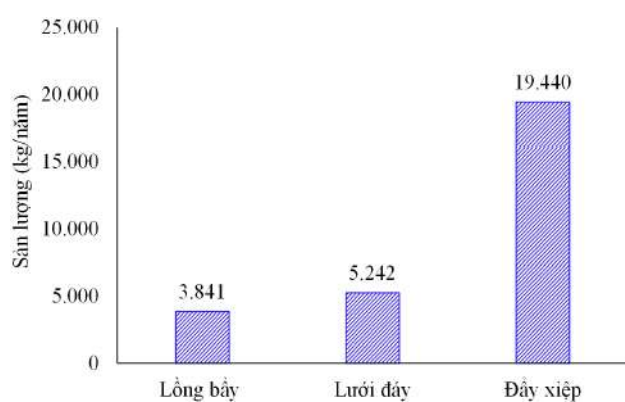


Hình 4. Tỷ lệ kích cỡ cá lưới trâu được khai thác

Theo kết quả khảo sát cho thấy cá lưới trâu có kích cỡ lớn (cá có chiều dài trên 25 cm) tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 7, cá có kích cỡ lớn cao nhất vào tháng 6 chiếm 76,7% và là tháng khai thác cá lưới trâu đạt sản lượng cao nhất trong năm. Bên cạnh đó, cá lưới trâu có kích cỡ nhỏ (cá có chiều dài dưới 15 cm) tập chung chủ yếu từ tháng 10 đến tháng 2 và là các tháng đạt sản lượng thấp đồng thời cũng có thể là các tháng cá sinh sản, tháng có cá kích cỡ nhỏ nhất là tháng 12 chiếm 73,3%.

3.4. Sản lượng cá lưới trâu

Qua hình 5 cho thấy loại ngư cụ khai thác được cá lưới trâu có sản lượng trung bình cao nhất là xiệp (19.400 kg/năm), tiếp theo là lưới đáy (5.242 kg/năm) và cuối cùng là lồng bẫy (3.841 kg/năm). Theo Booth và Walmsley-Hart (2000), loài *C. zanzibarensis* trưởng thành khai thác chủ yếu bằng lưới kéo đáy chiếm ưu thế là con cái.



Hình 5. Sản lượng cá lưới trâu khai thác theo loại ngư cụ

Cá lưới trâu sau khi khai thác được chủ yếu là để bán cho các thương lái hoặc trực tiếp đem ra chợ bán (100%) và sau đó là để ăn (46,7%), ngoài ra chúng còn được đem làm mắm (30%) và một số ít được dùng làm thức ăn trong nuôi trồng thủy sản (23,3%).

Ngoài cá lưới trâu khai thác được thì ngư dân còn khai thác được nhiều loại cá khác trong cùng thời điểm như cá bống, cá đối, cá phèn, cá nâu,... Theo nhận định của các ngư dân thì cá lưới trâu vảy to là loài có giá trị kinh tế cao nhưng phần lớn cá lưới trâu khai thác được tương đối nhỏ, cá có chiều dài dao động khoảng từ 2,5-15 cm nên giá bán chưa được cao so với cá lưới trâu khai thác được từ các ghe cào ngoài biển khơi. Giá bán cá lưới trâu thấp nhất là 10 ngàn đồng/kg, cao nhất là 25 ngàn đồng/kg, trung bình là $15,6 \pm 3,4$ ngàn đồng/kg.

3.4. Nhận định của các ngư dân khai thác thủy sản

Kết quả điều tra cho thấy sản lượng khai thác thủy sản nói chung và cá lưới trâu nói riêng đang có xu hướng giảm. Nguyên nhân là do ngư dân khai thác quá mức, sử dụng những ngư cụ mang tính hủy diệt hoặc sử dụng những ngư cụ, hóa chất cấm. Ngoài ra điều đáng nói hơn là sự ô nhiễm nguồn nước, nguyên nhân chủ yếu là do lượng nước thải từ các công ty thủy sản, từ các nhà máy đường, nước thải từ rừng trà, từ cảng cá, các vuông tôm, ruộng lúa của các hộ dân thải ra ngoài sông mà chưa qua xử lý.

Bảng 2. Nhận định của ngư dân về sản lượng và thành phần loài thủy sản

Thông tin	Tỉ lệ (%)	
	Sản lượng	Thành phần loài
Giảm nhiều	50	33,3
Giảm ít	43,3	50
Không đổi	6,7	0
Tăng nhiều	0	6,7
Tăng ít	0	10

Kết quả điều tra cho thấy thành phần loài thủy sản ở vùng khảo sát đang có xu hướng giảm. Qua bảng 2 cho thấy nhận định của ngư dân về thành phần loài giảm nhiều với 15 hộ chiếm 50%, giảm ít với 13 hộ

chiếm 43,3% và không đổi có 2 hộ với 6,7%, còn tỉ lệ tăng chiếm tỉ lệ thấp nhất là 0%. Số hộ khai thác thủy sản hiện nay của vùng đang có xu hướng giảm, nguyên nhân chính là do sản lượng cá khai thác được ngày càng ít so với những năm về trước nên một số hộ đã chuyển đổi nghề từ khai thác thủy sản sang làm vườn, làm thuê, buôn bán,... Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn các hộ khai thác theo hình thức cha truyền con nối từ đời này sang đời khác.

3.5. Những thuận lợi và khó khăn của ngư dân khai thác thủy sản

Bảng 3 cho thấy một số ý kiến thuận lợi trong khai thác thủy sản được người dân nhận định như số hộ khai thác giảm, cá lươn trâu dễ bắt được từ các ngư cụ đáy, nguồn tiêu thụ cá lươn trâu ổn định... Cá lươn trâu khai thác được có thị trường tiêu thụ ổn định chiếm 23,3%, khai thác ở sông Cái có lượng nước lớn và dòng chảy mạnh chiếm 50%, do một số hộ dân sống dọc theo sông gần hàng đày của mình nên ít tốn nhiên liệu chiếm 63,3% và cá lươn trâu dễ bắt được từ ngư cụ đáy chiếm 56,7%. Ngoài ra việc giảm số hộ khai thác và có nhiều loại ngư cụ cho khai thác cũng là những thuận lợi cho các ngư dân.

Bảng 3. Những yếu tố thuận lợi của các hộ khai thác

Nội dung	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Nước lớn	15	50,0
Dễ bắt được cá từ ngư cụ đáy	17	56,7
Ít tốn nhiên liệu	19	63,3
Nguồn tiêu thụ ổn định	7	23,3

Trong quá trình khai thác thủy sản bên cạnh những thuận lợi thì các ngư dân cũng gặp không ít khó khăn. Vấn đề khó khăn lớn nhất của các hộ khai thác cá lươn trâu là mùa vụ khai thác bị thay đổi chiếm 90%, theo nhận định của các ngư dân thì cá lươn trâu hiện nay xuất hiện không theo mùa vụ như trước mà nó còn phụ thuộc vào lượng nước thải cũng như hóa chất từ nhiều nguồn đổ ra khi đó chúng sẽ di chuyển và bị mất vào các đày, lồng bẫy..., khó khăn thứ 2 là môi trường nước bị ô nhiễm chiếm 83,3%, giao thông gây trở ngại chiếm 73,3%, thời tiết chiếm 66,7%, và vấn đề tiêu thụ chiếm 3,3%.

Bảng 4. Những yếu tố khó khăn của các hộ khai thác

Nội dung	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Mùa vụ khai thác	27	90,0
Thời tiết	20	66,7
Tiêu thụ	1	3,30
Môi trường nước	25	83,3
Giao thông	22	73,3

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Lồng bẫy, lưới đáy và đẩy xiệp là những ngư cụ chủ yếu khai thác được cá lươn trâu ở vùng khảo sát (lồng bẫy chiếm 6,7%, lưới đáy chiếm 90% và đẩy xiệp chiếm 3,3%).

Cá lươn trâu được khai thác tập trung từ tháng 5 đến tháng 8. Cá lươn trâu có kích cỡ lớn tập trung vào tháng 5 đến tháng 7, kích cỡ nhỏ từ cuối tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Sản lượng các loài thủy sản cũng như là cá lươn trâu. Sản lượng cá lươn trâu cao nhất thu từ ngư cụ là xiệp (19.400 kg/năm), tiếp theo là lưới đáy (5.242 kg/năm) và thấp nhất là lồng bẫy (3.841 kg/năm).

4.2. Đề nghị

Tăng cường các chương trình bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, nâng cao trình độ hiểu biết của ngư dân trong việc khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản thông qua các lớp tập huấn.

LỜI CẢM ƠN

Đề tài này được tài trợ bởi Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ chính phủ Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Booth and Walmsley-Hart**, 2000. Biology of the redspotted tonguesole *Cynoglossus zanzibarensis* (Pleuronectiformes: Cynoglossidae) on the Agulhas Bank South Africa. *South African Journal of Marine Science*, 22 (1): 185-197.
- Ghaffari, H. H. Sahafi, G.H. Engelhard, M. M. Babaei**, 2015. Reproductive biology of largescale tonguesole *Cynoglossus arel* in coastal waters of Bandar Abbas, Persian Gulf, Iran. *Animal Reproduction Science*, 154: 142-157.
- Khalil and F. Ibrahim**, 2016. Food and feeding habits of *Cynoglossu arel* (Family: Cynoglossidae) from Karachi Coast, Pakistan. *International Journal of Fauna and Biological Studies*, 3 (1): 91-96.
- Nelson, J.S.**, 2006. *Fishes of the World*. 4th Edition, Published by John Wiley & Sons Inc., Hoboken, New Jersey. 601 p.
- Rahman, A.K.A.**, 1989. *Freshwater fishes of Bangladesh*. Zoological Society of Bangladesh. Department of Zoology, University of Dhaka. 364 p.

Exploitation status of tongue fish (*Cynoglossus arel*) in coastal province Kien Giang

Vo Thanh Toan, Ly Van Khanh

Abstract

Study on the exploitation status of tongue fish (*Cynoglossus arel*) in coastal province Kien Giang aimed to supplement scientific information and basis for management and exploitation in the future. The study was conducted by directly interviewing 30 fishing farmers exploiting tongue fish along the Cai river in Go Quao district and U Minh Thuong district, Kien Giang province using prepared interview questionnaires. The survey result showed that the majority of people involved in fishing were men. Bottom nets, trap cages and xiep were the three types of fishing gears that fishermen used mainly to exploit buffalo tongue fish accounting for a high proportion; of which the bottom nets accounted for 90% and the xiep net was lowest with 3.3%. The most effective harvesting season of tongue fish was concentrated from May to July. The highest production of tongue fish collected from fishing gears was trawl-net (19,400 kg/year), followed by the bottom-nets (5,242 kg/year) and the lowest was from trap-cages (3,841 kg/year).

Keywords: Tongue fish, exploitation status, fishing gear

Ngày nhận bài: 02/7/2020
Ngày phản biện: 11/7/2020

Người phản biện: PGS. TS. Châu Tài Tào
Ngày duyệt đăng: 23/7/2020